



rèn lǐng

认领

verb · to claim (lost property, a child, etc.)

Example Sentences

qǐng dào shī wù zhāo lǐng chù rèn lǐng nǐ de qián bāo
请到失物招领处认领你的钱包。

Please go to the lost and found to claim your wallet.

tā jué dìng rèn lǐng nà ge bèi yí qì de hái zǐ
她决定认领那个被遗弃的孩子。

She decided to claim that abandoned child.

Trace each character, then write the word on your own.

认	认	认	认	认	认	认								
领	领	领	领	领	领	领	领	领	领	领	领			
领	领	领												